

**BỘ BƯU CHÍNH,
VIỄN THÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2005/QĐ-BBCVT

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG
ban hành cước dịch vụ thuê kênh viễn thông nội tỉnh
của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 217/2003/QĐ-TTg ngày 27/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý giá cước các dịch vụ bưu chính, viễn thông;

Xét đề nghị của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công văn số 27/GCTT-HĐQT ngày 28/01/2005 về phương án giảm cước thuê kênh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết

định này bảng cước thuê kênh viễn thông nội tỉnh của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH,
VIỄN THÔNG

Thủ trưởng

Lê Nam Thắng

**CƯỚC THUÊ KÊNH VIỄN THÔNG NỘI TỈNH CỦA TỔNG CÔNG TY
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 14/2005/QĐ-BBCVT
ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)*

1. Bảng cước thuê kênh viễn thông nội tỉnh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

| Số thứ tự | Kênh tốc độ | Các mức cước | |
|-----------|---|--------------|--------|
| | | Mức 1 | Mức 2 |
| 1 | Kênh điện báo tốc độ 50 baud | 263 | 463 |
| 2 | Kênh điện báo tốc độ 100 baud | 323 | 570 |
| 3 | Kênh thoại dùng để liên lạc điện báo nhiều kênh | 1.009 | 1.780 |
| 4 | Kênh thoại M 1040 | 807 | 1.424 |
| 5 | Kênh tốc độ thấp khác (dưới 56 Kbps) | 807 | 1.424 |
| 6 | Kênh tốc độ 56/64 Kbps | 1.352 | 2.386 |
| 7 | Kênh tốc độ 128 Kbps | 2.188 | 3.861 |
| 8 | Kênh tốc độ 192 Kbps | 2.759 | 4.870 |
| 9 | Kênh tốc độ 256 Kbps | 3.424 | 6.042 |
| 10 | Kênh tốc độ 320 Kbps | 3.843 | 6.781 |
| 11 | Kênh tốc độ 384 Kbps | 4.262 | 7.520 |
| 12 | Kênh tốc độ 448 Kbps | 4.772 | 8.421 |
| 13 | Kênh tốc độ 512 Kbps | 5.284 | 9.324 |
| 14 | Kênh tốc độ 576 Kbps | 5.587 | 9.860 |
| 15 | Kênh tốc độ 640 Kbps | 5.891 | 10.396 |
| 16 | Kênh tốc độ 704 Kbps | 6.195 | 10.932 |
| 17 | Kênh tốc độ 768 Kbps | 6.499 | 11.469 |
| 18 | Kênh tốc độ 832 Kbps | 6.856 | 12.099 |
| 19 | Kênh tốc độ 896 Kbps | 7.214 | 12.730 |
| 20 | Kênh tốc độ 960 Kbps | 7.571 | 13.361 |
| 21 | Kênh tốc độ 1024 Kbps | 7.928 | 13.991 |
| 22 | Kênh tốc độ 1088 Kbps | 8.744 | 15.431 |
| 23 | Kênh tốc độ 1152 Kbps | 9.560 | 16.871 |

| Số thứ tự | Kênh tốc độ | Các mức cước | |
|-----------|----------------------------|--------------|---------|
| | | Mức 1 | Mức 2 |
| 24 | Kênh tốc độ 1216 Kbps | 9.797 | 17.290 |
| 25 | Kênh tốc độ 1280 Kbps | 10.035 | 17.708 |
| 26 | Kênh tốc độ 1344 Kbps | 10.273 | 18.127 |
| 27 | Kênh tốc độ 1408 Kbps | 10.509 | 18.545 |
| 28 | Kênh tốc độ 1472 Kbps | 10.747 | 18.964 |
| 29 | Kênh tốc độ 1544/1536 Kbps | 10.984 | 19.382 |
| 30 | Kênh tốc độ 1600 Kbps | 11.208 | 19.779 |
| 31 | Kênh tốc độ 1664 Kbps | 11.433 | 20.175 |
| 32 | Kênh tốc độ 1728 Kbps | 11.657 | 20.571 |
| 33 | Kênh tốc độ 1792 Kbps | 11.881 | 20.967 |
| 34 | Kênh tốc độ 1856 Kbps | 12.106 | 21.364 |
| 35 | Kênh tốc độ 1920 Kbps | 12.330 | 21.760 |
| 36 | Kênh tốc độ 1984 Kbps | 12.555 | 22.155 |
| 37 | Kênh tốc độ 2048 Kbps | 12.779 | 22.552 |
| 38 | Kênh tốc độ 34 Mbps | 61.341 | 108.250 |
| 39 | Kênh tốc độ 45 Mbps | 112.460 | 198.458 |
| 40 | Kênh tốc độ 155 Mbps | 322.043 | 568.311 |

2. Phạm vi áp dụng các mức cước.

2.1. Mức 1:

- Hai điểm kết cuối kênh của khách hàng nằm tại các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có địa giới hành chính liên kề nhau;

- Hai điểm kết cuối kênh của khách hàng nằm tại các huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng) có địa giới hành chính liên kề nhau;

- Một điểm kết cuối kênh của khách hàng nằm tại các quận nội thành, một điểm kết cuối kênh của khách hàng nằm tại các huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng) có địa giới hành chính liên kề nhau.

2.2. Mức 2:

- Hai điểm kết cuối kênh của khách hàng nằm tại các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có địa giới hành chính không liên kề nhau;

- Hai điểm kết cuối kênh của khách hàng nằm tại các huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng) có địa giới hành chính không liền kề nhau;

- Một điểm kết cuối kênh tại các quận nội thành, một điểm kết cuối kênh của khách hàng nằm tại các huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng) có địa giới hành chính không liền kề nhau.

3. Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam:

- Quy định cước đấu nối hòa mạng ban đầu.

- Quy định mức giảm cước cho khách hàng thuê dài hạn (thuê năm) với mức giảm tối đa không quá 30% các mức cước quy định trong bảng cước tại Mục 1.

4. Đối tượng áp dụng: Là các khách hàng sử dụng dịch vụ thuê kênh riêng nội tỉnh của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam./.

BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG